

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-ST
Ngày: 29-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng ủy
quyền và hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

2. Ông Hồ Sỹ Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Khuyển – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yên – Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2023/TLST-DS ngày 04/7/2023 về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2023/QĐXXST-DS ngày 14/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Q, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1994; địa chỉ: Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (“Hợp đồng ủy quyền” có số công chứng 2370, quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2023).

2. *Bị đơn:* Bà Trương Anh T, sinh năm 1996; địa chỉ: Phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Vũ Anh T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (“Hợp đồng ủy quyền” có số công chứng 004365, quyển số 09/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Quang Hải M, sinh năm 1996; địa chỉ: Phường H, thị xã C, tỉnh Bình Phước.

3.2. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1946; địa chỉ: Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Trung H, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.2. Bà Nguyễn Thu H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ 5, khu phố 3B, phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông Lê Văn L có mặt; bị đơn bà Trương Anh T và đại diện bị đơn ông Nguyễn Vũ Anh T1 có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Quang Hải M có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Th có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người làm chứng bà Nguyễn Thu H1 có mặt. Người làm chứng ông Lê Trung H có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 13/6/2023, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn Q và đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn L trình bày:***

- *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Ông Q có mối quan hệ là sui gia với gia đình bà M, ông Q là cha của ông H, ông H là anh rể của bà M. Do ông H là con ruột của ông Q có về nói với ông Q là bà M cần vay số tiền khoảng 200.000.000 đồng, thời gian vay là 01 tháng để làm ăn nên ông H đứng ra nhờ ông Q ký hợp đồng ủy quyền thế chấp quyền sử dụng để làm tin cho bà M vay tiền thì Ông Q đồng ý. Khi ông H nói chuyện với ông thì không nói vay tiền của ai và vay số tiền là bao nhiêu.

Việc ký “Hợp đồng ủy quyền” lập giữa ông Lê Văn Q với bà Trương Anh T có số công chứng 000180, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/6/2022 (gọi tắt là “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022) là ông Q tự nguyện nhưng ông Q không nhận khoản tiền nào từ phía bà T, bà M hay ông H; đồng thời ông Q cũng không biết khoản vay cụ thể là bao nhiêu. Ông Q xác định, ông Q không có trách nhiệm gì đối với số tiền bà M vay của bà T bởi khi ông Q ký kết “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là chỉ để làm tin cho hai bên vay mượn tiền thôi chứ ông Q không có trách nhiệm gì.

Ngày 13/6/2023, ông Q có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 liên quan đến quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th, ông Lê Văn Q là người

được ủy quyền. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông L xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Đối với yêu cầu phản tố:* Sau ký hợp đồng ủy quyền, bà T nhiều lần đến nhà ông Q để đòi nợ và mỗi lần bà T đến đều có dẫn theo nhiều người đàn ông lạ mặt đi cùng và có xảy ra cự cãi nhau đồng thời phía bà T có ép ông Q ký vào các văn bản “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023; văn bản thể hiện “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”. Do ông Q sợ nên ký, tuy nhiên sau khi ký xong thì sự việc im ắng nên Ông Q không báo cho chính quyền địa phương. Chứng cứ là “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...” giữa hai bên là ông và bà T, ông L xác định đúng là chữ ký và dấu vân tay của ông.

Ông Q không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc buộc ông Q phải trả tổng số tiền 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện, tạm tính là 1.200.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 07 tháng là 67.200.000 đồng. Lý do để đưa ra ý kiến không chấp nhận theo yêu cầu phản tố như sau:

Thứ nhất: Về mối quan hệ thì giữa ông và bà T hoàn toàn không quen biết nhau, không có bất cứ việc vay mượn tiền nào trực tiếp giữa ông và bà T. Ông Q và bà T chỉ gặp nhau vào ngày ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 tại Văn phòng công chứng; ký “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...” tại nhà của ông Q.

Thứ hai: Ông Q chưa nhận bất kỳ khoản tiền vay 1.700.000.000 đồng từ bà T như bà T trình bày. Bà T xác định người vay là ông Q nhưng bà T lại chuyển khoản cho bà M, trong khi đó ông Q có tài khoản riêng và hoàn toàn có thể nhận tiền vay từ bà T, đồng thời người đứng ra trả tiền lãi cho khoản vay là bà M chứ không phải ông Q.

Thứ ba: Tại sao ngày 20/6/2022 là ngày vay tiền nhưng đến ngày 02/5/2023 mới làm giấy xác nhận vay tiền. Việc có chữ ký của ông Q trên “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023 do bị bà T ép buộc, một khoản nợ nhưng lại ký rất nhiều lần.

Thứ tư: Tại sao ngày 02/5/2023 lại có nội dung số tiền nợ là 1.200.000.000 đồng với phương thức thanh toán là: ông Q trả số tiền 600.000.000 đồng và bà M trả số tiền 600.000.000 đồng. Vậy, nếu ông Q vay tiền của bà T thì ông Q có nghĩa vụ trả cho bà T toàn bộ số tiền nợ chứ tại sao lại có tên bà M cùng trả nợ với Ông Q.

Thứ năm: Theo đơn phản tố, bà T có trình bày là vào ngày 09/11/2022 ;;ng Q có điện thoại cho bà M để chuyển khoản cho bà T trả số tiền 500.000.000 đồng việc này Ông Q hoàn toàn không biết, Ông Q khẳng định không vay tiền bà T.

- *Chứng cứ nguyên đơn Ông Q và đại diện nguyên đơn ông L cung cấp:* Đơn khởi kiện ngày 13/6/2023 của Ông Q (bản gốc); “Hợp đồng ủy quyền” lập

giữa ông Lê Văn Q với bà Trương Anh T đã ký có sổ công chứng 000180, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/6/2022 (bản sao); “Hợp đồng ủy quyền” lập giữa ông Lê Văn Q với bà Trần Thị Th đã ký có sổ công chứng 3589, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2021 (bản sao); “Hợp đồng ủy quyền” lập giữa ông Lê Văn Q với ông Lê Văn L đã ký có sổ công chứng 2370, quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/6/2023 (bản sao); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông bà Trần Thị Th (bản sao); Bản tự khai ngày 13/6/2023 và ngày 02/8/2023 của Ông Q (bản gốc); Biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2023 của Tòa án đối với ông L (bản gốc).

*** Đơn phản tố ngày 12/7/2023, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Trương Anh T và đại diện bị đơn ông Nguyễn Vũ Anh T1 trình bày:**

- *Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Ông Q yêu cầu giải quyết hủy “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 thì bà T không đồng ý với lý do sau: Ông Q nhận được ủy quyền từ bà Th theo “Hợp đồng ủy quyền” có sổ công chứng 3589, quyền số: 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 10/6/2021 của Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Thanh Vân. Ngày 20/6/2022, Ông Q đại diện cho bà Th ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022, việc ký kết này là tự nguyện giữa hai bên và thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định nên hợp đồng có hiệu lực. Việc các bên ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là nhằm để đảm bảo việc Ông Q vay của bà T số tiền gốc là 1.700.000.000 đồng. Hiện nay, Ông Q còn nợ số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng nên không thể hủy hợp đồng, nếu Ông Q thực hiện trả số tiền vay cho bà T thì bà T đồng ý hủy hợp đồng.

- *Đối với yêu cầu phản tố:* Qua sự giới thiệu quen biết từ bà M, Ông Q muốn vay của bà T số tiền 1.700.000.000 đồng thì bà T đồng ý nhưng yêu cầu phải thực hiện ký hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản mới được. Ngày 20/6/2022, Ông Q đại diện cho bà Th và bà T đã cùng nhau ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 có sự chứng kiến của công chứng viên tại Văn phòng công chứng Bùi Thị Thu Bình. Sau khi công chứng xong, Ông Q không có tài khoản ở ngân hàng nên Ông Q thống nhất để bà T chuyển khoản cho bà M số tiền vay 1.700.000.000 đồng và Ông Q đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông bà Trần Thị Th cho bà T cất giữ.

Sau khi cho vay, đến tháng 11/2022, Ông Q có nói với bà T là cho Ông Q mượn lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông bà Trần Thị Th đăng ký tăng thêm diện tích đất thổ cư thì bà T đồng ý. Ngày 11/11/2022, Ông Q điện thoại nhờ bà M chuyển khoản trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng để trả trước một phần nợ và bà T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H (con trai Ông Q).

Ngày 02/5/2023, Ông Q ký “Giấy xác nhận vay tiền” và xác nhận còn nợ bà T 1.200.000.000 đồng và hẹn trả nợ cho bà T vào ngày 23/5/2023, phương thức trả nợ là Ông Q trả 600.000.000 đồng và bà M trả 600.000.000 đồng. Tuy

nhien, đến ngày 11/5/2023 thì Ông Q và bà T có thỏa thuận dời thời gian thanh toán nợ nên ký kết “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...” để dời thời gian thanh toán cho đến ngày 30/5/2023. Đến ngày 30/5/2023 thì Ông Q không có tiền để trả nên Ông Q tiếp tục ký “Giấy xác nhận”, theo đó Ông Q cam kết ngày trả nợ là 01 tháng sau và cam kết nếu không trả được sẽ chuyển nhượng phần đất ủy quyền (thế chấp) để trả nợ và đến nay Ông Q cũng không thanh toán nợ.

Nay, bà M cố ý nhận hết khoản nợ trên về phần bà M là không đúng sự thật. Ông Q nợ tiền của bà T thì bà T đòi Ông Q. Giữa bà M và bà T có mối quan hệ làm ăn chung bất động sản là giao dịch khác, không liên quan nội dung Ông Q ủy quyền để vay tiền của bà T.

Bà T phản tố yêu cầu giải quyết buộc Ông Q phải trả tổng số tiền vay gốc và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện là 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện là 67.200.000 đồng ($1.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}$).

- *Chứng cứ bị đơn bà T và người đại diện ông Tuấn cung cấp:* Đơn phản tố ngày 12/7/2023 của bà T (bản gốc); “Hợp đồng ủy quyền” giữa bà Trương Anh T với ông Nguyễn Vũ Anh T1 có số công chứng 004365, quyền số 09/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2023 (bản gốc); “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023 (bản sao); “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...” (bản sao); “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 (bản sao); 06 bức ảnh chụp theo bà T xác định là khi Ông Q ký xác nhận nợ; Bản tự khai của bà Trương Anh T ngày 03/8/2023; Bản tự khai của ông Nguyễn Vũ Anh T1 ngày 09/8/2023.

*** Quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Quang Hải M trình bày:**

Bà M và bà T có mối quan hệ là bạn bè thân thiết và có mối quan hệ làm ăn chung bất động sản với nhau. Do cần tiền để làm ăn kinh doanh nên bà M có hỏi vay tiền của bà T thì được bà T đồng ý, bà M có nhu cầu vay khoảng 1.700.000.000 đồng. Tuy nhiên, để vay được số tiền trên bà M phải có gì làm tin thì bà T mới tin tưởng cho vay.

Vì cần tiền gấp nên bà M có nhờ ông H (anh rể) nói với cha ông H là Ông Q mượn đỡ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông bà Trần Thị Th để thế chấp cho bà T, khi đó bà M nói với ông H là vay khoảng 200.000.000 đồng và thời gian vay khoảng 01 tháng rồi trả lại. Khi Ông Q ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022, Ông Q chỉ biết là ký để đảm bảo (thế chấp) việc vay mượn tiền chứ bà M không trực tiếp nói chuyện nên không biết là Ông Q có biết người vay tiền là bà M hay là ông H vay.

Thực tế, bà M vay của bà T số tiền là 1.700.000.000 đồng; vay vào ngày 20/6/2022; thời gian vay là không thời hạn mà thỏa thuận riêng là nếu bên bà T cần lấy lại thì báo trước cho phía bà M khoảng 15 ngày hay phía bà M muốn trả tiền thì cũng báo trước cho bà T khoảng 15 ngày để bà T tính toán sử dụng tiền vào mục đích khác; lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng; hai bên không lập văn bản giấy tờ gì, chỉ có lập “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022; hình thức giao nhận

tiền là chuyển khoản thông qua tài khoản ngân hàng, chuyển tiền vay là chuyển một lần vào tài khoản tên bà M vào ngày 20/6/2022; việc trả tiền lãi thì hàng tháng bà M cũng chuyển trả bằng tài khoản cho bà T. Đến nay, bà M còn nợ bà T số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi đã xin bà T không trả nữa tính từ tháng 4/2023 nhưng bà T không đồng ý việc cho ngưng lãi.

Đối với những chứng cứ là “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 giữa hai bên là Ông Q và bà T. Bà M xác định như sau: Sau khi bà M không có khả năng thanh toán tiền vay thì bà T thuê người đến nhà gặp Ông Q và ép buộc Ông Q ký tên xác nhận vào những khoản nợ đó, thực tế là Ông Q không biết gì về khoản vay.

Trước yêu cầu khởi kiện của Ông Q, bà M có ý kiến là thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của Ông Q. Đối với yêu cầu phản tố của bà T, bà M không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, cụ thể: Không chấp nhận việc buộc Ông Q phải trả tổng số tiền 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện là 67.200.000 đồng. Bà M chấp nhận trả cho bà T số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M trả từ từ, bà M không chấp nhận thanh toán tiền lãi suất.

- *Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M cung cấp*: 01 Sổ phụ tài khoản tiền gửi của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 30/01/2023 đứng tên bà Phạm Quang Hải M (bản sao); 04 trang giấy A4 là ảnh chụp tin nhắn của bà M (bản sao); Bản tự khai của bà M ngày 02/8/2023; Biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2023 của Tòa án đối với bà M (bản gốc).

*** *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Th trình bày***:

Tại Bản tự khai ngày 02/8/2023, bà Th là chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th. Ngày 10/6/2021, bà Th có ký “Hợp đồng ủy quyền” có số công chứng 3589, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD để ủy quyền cho Ông Q đối với thửa đất nói trên, mục đích là Ông Q thay mặt bà Th thực hiện thủ tục mua thêm quyền sử dụng đất thổ cư. Việc Ông Q ký kết “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 liên quan đến quyền sử dụng thửa đất của bà Th để đảm bảo cho việc vay mượn tiền của bà T thì bà Th không biết và không đồng ý với việc ký ủy quyền nói trên.

Nay, Ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 liên quan đến quyền sử dụng đất thuộc thửa đất của bà Th thì bà Th đồng ý.

- *Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th cung cấp*: Bản tự khai của bà Th ngày 02/8/2023 (bản gốc); Đơn xin giải quyết vắng mặt ngày 02/8/2023 của bà Th (bản gốc).

*** Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người làm chứng ông Lê Trung H trình bày:**

Ông H là con trai ruột của Ông Q, bà M là em vợ của ông H. Giữa bà M và vợ ông H là bà Phạm Quang Linh P, sinh năm 1994; địa chỉ: phường, thị xã C, tỉnh Bình Phước là chị em ruột và có quan hệ làm ăn chung bất động sản với nhau. Giữa bà M với bà T có quan hệ làm ăn chung với nhau còn cụ thể như thế nào thì ông H không biết.

Do bà M cần vốn để làm ăn nhưng không có tiền để đầu tư nên có nhờ ông H về hỏi cha là Ông Q để nhờ Ông Q giúp đỡ bằng hình thức ký ủy quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thẻ chấp) để vay vốn bên ngoài xã hội làm ăn thì được Ông Q đồng ý. Khi nói chuyện và nhờ Ông Q ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 thì ông H có nói là vay khoảng từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng và có nói rõ là ký để bà M vay tiền của bà T. Tuy nhiên, Ông Q biết là ký để đảm bảo việc vay mượn tiền, Ông Q không có nhận tiền.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ban đầu là bà Th ủy quyền cho Ông Q với mục đích làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng đất lên thổ cư nhưng do ông H về nói mượn sổ trong thời gian ngắn thì Ông Q đồng ý. Sau đó, khi Ông Q yêu cầu bà M trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện thủ tục mua đất thổ cư thì Ông Q mới phát hiện bà M vay số tiền lớn là 1.700.000.000 đồng.

Việc Ông Q ký các văn bản là “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 giữa hai bên là Ông Q và bà T thì ông H không biết. Ông H yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*** Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người làm chứng bà Nguyễn Thu H1 trình bày:**

Bà H1 và Ông Q không có mối quan hệ gì với nhau. Bà H1 với bà M và cùng với bà T là bạn bè làm ăn quen biết ngoài xã hội, đôi lúc có qua lại làm ăn chung với nhau.

Việc bà H1 ký tên vào các văn bản là “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023 và văn bản “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...” lý do: Bà H1 có làm ăn chung với bà T nên có biết việc Ông Q có vay tiền của bà T và Ông Q có ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 cho bà T để làm tin. Sau khi Ông Q không trả được tiền vay thì bà H1 có đi cùng với bà T đến nhà Ông Q để đòi nợ. Khi đó, giữa bà T với Ông Q có viết giấy nợ với nhau thì bà H1 có chứng kiến nên hai bên kêu bà H1 ký xác nhận với tư cách là người làm chứng. Khi bà H1 ký kết vào các văn bản “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023 và “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”, bà H1 thấy các bên tự nguyện ký, không bị ai ép buộc; khi ký văn bản, các bên có đọc lại cho nhau nghe và đồng ý ký tên; khi Ông Q ký các văn bản đó bà H1 có chụp ảnh và gửi lại cho bà T để làm chứng.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông L có mặt; bị đơn bà T và đại diện bị đơn ông Tuấn có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M có mặt; người làm chứng bà H1 có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th và người làm chứng ông H có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên đề nghị xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật. Quan hệ pháp luật tranh chấp “tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng vay tài sản”. Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là vô hiệu do giả tạo để đảm bảo cho hợp đồng vay; chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn về số tiền gốc, chấp nhận một phần tiền lãi (tiền lãi tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày nộp đơn phản tố).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, đại diện nguyên đơn ông L có mặt; bị đơn bà T và đại diện bị đơn ông Tuấn có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M có mặt; người làm chứng bà H1 có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th và người làm chứng ông H có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th và người làm chứng ông H theo quy định.

[2] Tại phiên tòa, các bên đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết:

[2.1] Ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 theo đó liên quan đến ủy quyền của quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 300 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th.

[2.2] Bà T phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông Q phải trả tổng số tiền vay gốc và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện là 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện là 67.200.000 đồng (1.200.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 07 tháng).

[2.3] Bà M thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của Ông Q. Đối với yêu cầu phản tố của bà T, bà M không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T, cụ thể: Không chấp nhận việc buộc Ông Q phải trả tổng số tiền 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện là 67.200.000 đồng. Bà M chấp nhận

thanh toán cho bà T số tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng nhưng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà M trả từ từ, bà M không chấp nhận thanh toán tiền lãi suất.

Xét thấy, tài sản liên quan đến các bên tranh chấp tọa lạc tại Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng vay tài sản”. Tại phiên tòa, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự thống nhất và yêu cầu Tòa án sử dụng các chứng cứ sau làm căn cứ giải quyết vụ án: “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022; “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 có chữ ký và dấu vân tay của Ông Q. Do đó, những tài liệu, chứng cứ này được xác định là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết hủy “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 theo đó liên quan liên quan đến quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 300 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th, thấy rằng:

- Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn ông L xác định khi ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là Ông Q có đủ năng lực hành vi dân sự, tuy nhiên việc ký này là nhằm đảm bảo niềm tin (mục đích là tạo sự tin tưởng, chỉ xem như thế chấp tài sản cho bà T chứ không phải thế chấp) để bà T cho bà M vay tiền. Ngược lại, phía bị đơn bà T và đại diện bị đơn ông Tuấn xác định khi ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là nhằm thế chấp bảo lãnh cho việc Ông Q vay tiền của bà T. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M cùng người làm chứng ông H xác định ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là nhằm thế chấp tài sản. Như vậy, cho thấy các bên ký “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 là giả tạo nhằm che đậy cho việc thế chấp tài sản đảm bảo việc vay tài sản giữa các bên đương sự chứ không đúng như mục đích thỏa thuận theo Điều 2 trong “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022.

- Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/03/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì các bên phải thực hiện đúng trình tự và thủ tục quy định, trong đó có nội dung phải đăng ký bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Mặc dù, khi ký kết các bên đảm bảo điều kiện về chủ thể, về sự tự nguyện khi xác lập giao dịch, về hình thức của giao dịch dân sự phù hợp với quy định pháp luật nhưng về mục đích của các bên là nhằm che đậy cho giao dịch bảo

đảm thế chấp để vay tài sản nên vi phạm quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ông Q là có căn cứ được chấp nhận do “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022 bị vô hiệu do giả tạo theo Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên đương sự phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Khi ký kết “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022, phía Ông Q có giao cho bà T giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th. Quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa các bên xác định, ngày 11/11/2022 bà T đã giao trả lại cho phía Ông Q bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th nên trách nhiệm giữa hai bên đã xử lý xong.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà T phản tố yêu cầu giải quyết buộc Ông Q phải trả tổng số tiền vay gốc và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày khởi kiện là 1.267.200.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc là 1.200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 11/2022 đến ngày khởi kiện (ngày 12/7/2023) là 67.200.000 đồng ($1.200.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}$). Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5.1] Bà T đưa ra yêu cầu phản tố dựa trên các chứng cứ là “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022; “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023. Theo đó, có căn cứ xác định đến thời điểm hiện tại thì Ông Q đã xác nhận có nợ của bà T tổng số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng và hiện chưa thanh toán được cho bà T.

[5.2] Việc đại diện nguyên đơn ông L xác định khi ký kết “Hợp đồng ủy quyền” ngày 20/6/2022; “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 thì Ông Q bị bà T ép buộc nhưng không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc bị ép buộc, đồng thời sau khi ký kết các văn bản trên xong thì Ông Q cũng không báo cho chính quyền địa phương về sự việc xảy ra. Ngược lại, người làm chứng bà H1 xác định khi lý kết các văn bản trên là hai bên tự nguyện, có chụp ảnh của Ông Q tự ký để làm chứng cứ.

[5.3] Bà M tự nguyện xác nhận có nợ bà T số tiền vay gốc là 1.200.000.000 đồng theo các chứng cứ nêu trên và đồng ý một mình thanh toán nợ gốc cho bà T. Đây là ý kiến tự nguyện của bà M nhưng phía bà T không đồng ý nên không thể ghi nhận.

[5.4] Đối với yêu cầu tính lãi suất tiền vay, bà M xác định khi cho vay tiền, hai bên thỏa thuận miệng là lãi suất 03%/tháng, việc trả lãi thông Qua chuyển khoản ngân hàng từ thời điểm vay cho đến tháng 3/2023 thì ngưng; còn phía bà T xác định lãi suất thỏa thuận khi cho vay là lãi suất theo ngân hàng và chưa nhận được tiền lãi.

- Qua trình bày của các bên đương sự thì ngoài giao dịch vay mượn này, giữa bà T với bà M có nhiều giao dịch làm ăn khác và có chuyển khoản qua lại với nhau nhiều lần. Bà M cung cấp chứng cứ là sổ phụ của Ngân hàng SHB đứng tên chủ tài khoản là bà M, thể hiện giữa bà M và bà T có chuyển khoản trả tiền qua lại với nhau nhiều lần nhưng nội dung không thể hiện là tiền gì, của những khoản giao dịch cụ thể là gì nên không có căn cứ xác định khoản tiền nào là tiền trả lãi vay.

- Bà M xác định số tiền lãi được tính là 03%/tháng, bà T xác định lãi suất là theo lãi suất của ngân hàng; các bên thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Do đó, không có căn cứ xác định cụ thể mức lãi suất thỏa thuận nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định lãi suất phải thanh toán là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Theo đơn phản tố của bà T, bà T yêu cầu tính lãi suất từ ngày 11/11/2022 đến khi khởi kiện (ngày 12/7/2023) là 07 tháng và số tiền lãi phải thanh toán là 69.720.000 đồng (tương đương là 0,8%/tháng). Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì lãi suất là 10%/năm (tương đương là 0,83%/tháng). Bị đơn bà T yêu cầu mức 0,8%/tháng là tự nguyện, thấp hơn mức quy định nên chấp nhận.

- Tuy nhiên, theo “Giấy xác nhận” ngày 30/5/2023 thì hai bên thỏa thuận thời gian trả nợ là ngày 30/6/2023. Như vậy, từ sau ngày 30/6/2023 phía Ông Q không trả được nợ vay thì mới vi phạm thời gian trả nợ và phải chịu tiền lãi theo quy định. Theo đơn phản tố ngày 12/7/2023, bà T yêu cầu tính lãi suất đến ngày khởi kiện, như vậy tổng số ngày phải trả lãi suất là 12 ngày, mức lãi suất yêu cầu là 0,8%/tháng là 3.840.000 đồng.

Đối chiếu toàn bộ tài liệu chứng cứ các bên cung cấp, lời trình bày thừa nhận của các bên, có căn cứ xác định tổng số tiền vay gốc ban đầu giữa bà T cho Ông Q và bà M vay là 1.700.000.000 đồng; ngày 11/11/2022 bà M đã thanh toán được cho bà T số tiền 500.000.000 đồng và còn nợ lại 1.200.000.000 đồng. Số tiền vay gốc do bà M nhận từ bà T thông Qua hình thức chuyển khoản, Ông Q là người bảo lãnh tiền vay và ký “Giấy xác nhận vay tiền” lập ngày 02/5/2023; “Hôm nay ngày 11 tháng 5 năm 2023...”; “Giấy xác nhận” lập ngày 30/5/2023 nên Ông Q và bà M có trách nhiệm liên đới cùng nhau thanh toán cho bà T theo quy định tại Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Th là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 92, 147, 227, 228, 229, 299, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 117, 124, 131, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 166, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp hợp đồng ủy quyền” của ông Lê Văn Q đối với bà Trương Anh T.

Tuyên bố “Hợp đồng ủy quyền” lập giữa ông Lê Văn Q với bà Trương Anh T đã ký có số công chứng 000180, quyền số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/6/2022 liên quan đến quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 300, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại Ấp L, xã MT, huyện D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000937 QSDĐ/QĐ-UB ngày 10/5/2001 đứng tên hộ ông (bà) Trần Thị Th, ông Lê Văn Q là người được ủy quyền là vô hiệu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Anh T đối với ông Lê Văn Q và bà Phạm Quang Hải M.

2.1. Buộc ông Lê Văn Q và bà Phạm Quang Hải M có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Trương Anh T tổng số tiền 1.203.840.000 đồng (*một tỷ hai trăm lẻ ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền gốc là 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*) và tiền lãi được tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày phản tố (ngày 12/7/2023) là 3.840.000 đồng (*ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

2.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Anh T đối với ông Lê Văn Q về việc yêu cầu tính tiền lãi suất từ ngày 11/11/2022 đến ngày 30/6/2023 với tổng số tiền là 63.360.000 đồng (*sáu mươi ba triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng*) tiền chênh lệch theo đơn phản tố ngày 12/7/2023.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Lê Văn Q và bà Phạm Quang Hải M phải nộp số tiền 48.115.200 đồng (*bốn mươi tám triệu một trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng*). Sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) mà Ông Q đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0009036 ngày 26/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

Ông Q và bà M còn phải nộp số tiền 47.815.200 đồng (*bốn mươi bảy triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng*).

4.2. Bà Trương Anh T phải nộp số tiền 3.468.000 đồng (*ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), trong đó có 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) về tuyên hợp đồng vô hiệu và 3.168.000 đồng (*ba triệu một trăm sáu mươi tám nghìn đồng*) về yêu cầu tiền lãi không được chấp nhận. Sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 25.008.000 đồng (*hai mươi lăm triệu không trăm lẻ tám nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2021/0009199 ngày 17/7/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương; bà T được nhận lại số tiền là 21.540.000 đồng (*hai mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*).

5. Quyền kháng cáo:

5.1. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 29/8/2023).

5.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

6. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Minh Đồng